

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	2
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh Số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 16) ngày 09 tháng 11 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Văn	Thành viên
Ông Lê Văn Năm	Thành viên, bổ nhiệm ngày 20/04/2019
Bà Lương Thị Anh Đào	Thành viên, từ nhiệm ngày 20/04/2019
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên
Ông Shinichiro Ota	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Ly	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc Kỹ Thuật
Ông Đào Ngọc Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh

Người đại diện theo pháp luật Ông Trần Thanh Văn Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mẫu số B 01- DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.769.367.715.717	1.579.809.579.393
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	186.481.253.593	106.946.601.326
Tiền	111		141.247.146.439	106.946.601.326
Các khoản tương đương tiền	112		45.234.107.154	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		656.729.740.504	632.499.353.879
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	656.729.740.504	632.499.353.879
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.122.342.984	119.237.008.245
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	83.230.245.964	64.325.554.444
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.134.395.054	16.320.634.099
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	48.297.044.365	38.566.012.983
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(559.800.418)	(838.334)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.458.019	25.645.053
Hàng tồn kho	140	8	729.735.395.024	671.136.233.383
Hàng tồn kho	141		756.255.397.618	675.704.759.454
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(26.520.002.594)	(4.568.526.071)
Tài sản ngắn hạn khác	150		48.298.983.612	49.990.382.560
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.828.088.073	1.656.207.702
Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.470.895.539	48.334.174.858
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		721.397.631.373	714.217.113.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.638.489.311	7.666.265.240
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.552.843.775	8.302.006.723
Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.637.690.700	603.861.245
Phải thu dài hạn khác	216		2.771.200.000	3.071.200.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	7	(3.323.245.164)	(4.310.802.728)
Tài sản cố định	220		571.256.987.857	542.049.258.980
Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	348.891.560.781	312.584.650.554
- Nguyên giá	222		1.035.299.631.898	936.593.445.752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(686.408.071.117)	(624.008.795.198)
Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	222.365.427.076	229.464.608.426
- Nguyên giá	228		262.770.870.706	262.770.870.706
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.405.443.630)	(33.306.262.280)
Tài sản dở dang dài hạn	240		45.524.928.011	80.467.247.065
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	45.524.928.011	80.467.247.065
Đầu tư tài chính dài hạn	250		32.500.000.000	32.500.000.000
Đầu tư góp vốn cty liên doanh, liên kết	252	11	32.500.000.000	32.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		57.477.226.194	51.534.342.664
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	22.250.366.085	16.200.556.586
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	8.174.067.416	9.382.099.092
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	27.052.792.693	25.951.686.986
(270 = 100 + 200) TỔNG TÀI SẢN	270		2.490.765.347.090	2.294.026.693.342

CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mẫu số B 01- DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.813.309.404.394	1.679.068.228.319
Nợ ngắn hạn	310		1.732.619.340.642	1.629.688.113.597
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	218.749.204.245	107.963.169.943
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.933.996.672	61.632.662.595
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	15	17.961.684.062	13.951.952.301
Phải trả người lao động	314		77.937.248.842	66.288.465.252
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	17.166.401.882	97.042.571.713
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.043.005.175	5.643.925.901
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18(a)	1.355.990.123.377	1.264.064.005.414
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	9.090.947.990	10.190.195.334
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.746.728.397	2.911.165.144
Nợ dài hạn	330		80.690.063.752	49.380.114.722
Phải trả người bán dài hạn	331		8.595.431.640	412.370.575
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		169.632.112	579.656.279
Phải trả dài hạn khác	337		420.000.000	420.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18(b)	71.505.000.000	47.968.087.868
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		677.455.942.696	614.958.465.023
Vốn chủ sở hữu	410	21,22	677.455.942.696	614.958.465.023
Vốn góp của chủ sở hữu	411		464.717.070.000	464.717.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		464.717.070.000	464.717.070.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
Quỹ đầu tư phát triển	418		83.280.322.025	35.909.356.110
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.873.851.447	112.747.339.689
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.002.498.302	9.355.514.350
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101.871.353.145	103.391.825.339
(440=300+400)TỔNGNGUỒN VỐN	440		2.490.765.347.090	2.294.026.693.342




Nguyễn Văn Diệp
Người lập



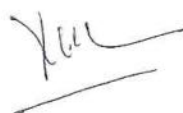
Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng




Trần Thanh Văn
Tổng Giám Đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CHO KỲ KẾ TOÁN 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/10/2019 đến 31/12/2019	01/10/2018 đến 31/12/2018	01/01/2019 đến 31/12/2019	01/01/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND	VND	VND
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	901.268.285.940	711.688.841.442	3.541.175.254.529	3.273.582.660.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		93.771.286.852	(30.775.072.693)	470.063.033.535	234.278.769.710
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		807.496.999.088	742.463.914.135	3.071.112.220.994	3.039.303.891.206
4. Giá vốn hàng bán	11	27	695.366.477.840	561.856.881.199	2.630.214.566.264	2.528.070.915.560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		112.130.521.248	180.607.032.936	440.897.654.730	511.232.975.646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	14.956.446.030	16.931.566.946	55.435.810.762	52.803.112.475
7. Chi phí tài chính	22	29	15.155.070.273	13.946.909.710	64.111.446.619	58.059.128.727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.489.739.501	16.031.725.241	59.442.027.630	43.633.978.476
8. Chi phí bán hàng	25		43.851.030.777	91.925.658.558	177.960.497.915	244.810.868.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.292.549.039	16.842.733.919	52.335.316.115	51.206.951.837
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		55.788.317.189	74.823.297.695	201.926.204.843	209.959.139.468
11. Thu nhập khác	31		24.867.445.399	672.851.004	26.063.066.210	1.770.269.234
12. Chi phí khác	32		4.696.829.285	22.001	4.736.829.287	566.267.484
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.170.616.114	672.829.003	21.326.236.923	1.204.001.750
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		75.958.933.303	75.496.126.698	223.252.441.766	211.163.141.218
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	19.230.440.089	12.018.491.978	50.465.496.445	39.901.455.720
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		891.202.671	(988.569.313)	1.208.031.676	(1.837.700.341)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		55.837.290.543	64.466.204.033	171.578.913.645	173.099.385.839
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.081	1.276	3.323	3.427
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-


Nguyễn Văn Diệp
Người lập


Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng


Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2020



CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CHO KỶ KẾ TOÁN 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

	Mã số	T.M	01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		223.252.441.766	211.163.141.218
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		86.202.705.545	87.214.278.579
Các khoản dự phòng	03		20.423.633.699	(17.780.501.851)
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		97.072.692	(962.644.716)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(50.677.774.026)	(50.027.112.731)
Chi phí lãi vay	06		59.442.027.630	43.633.978.476
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		338.740.107.306	273.241.138.975
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(79.163.595.497)	(15.542.953.926)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(81.651.743.871)	(20.326.591.331)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		23.503.990.055	(32.864.017.470)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.221.689.870)	642.167.682
Tiền lãi vay đã trả	14		(59.442.027.630)	(37.712.134.325)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.620.887.199)	(42.618.904.382)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.302.458.719)	(22.783.865.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		80.841.694.575	102.034.839.270
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(97.091.437.183)	(179.491.260.530)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		858.506.818	551.731.273
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(265.265.000.000)	(818.661.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		283.237.648.820	639.008.948.014
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.914.914.436	33.795.849.366
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(23.345.367.109)	(324.795.731.877)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		2.957.217.512.519	3.080.089.109.070
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.841.754.482.424)	(2.577.891.013.867)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(92.943.294.300)	(209.118.436.425)

CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CHO KỶ KẾ TOÁN 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

	Mã số	T.M	01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.519.735.795	293.079.658.778
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		80.016.063.261	70.318.766.171
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106.946.601.326	36.864.427.848
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(481.410.994)	(236.592.693)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		186.481.253.593	106.946.601.326

Nguyễn Văn Diệp
Người lập

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn
Tổng Giám Đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỶ KẾ TOÁN 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 09 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 16) ngày 09 tháng 11 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1.179 nhân viên (31/12/2018: 1.204 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các cơ sở quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành - hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành - Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm
Khác	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

Tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

(a) Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

(c) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của khoản đầu tư góp vốn. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng và các khoản bảo hiểm kèm theo, quảng cáo, khuyến mãi không điều kiện, chi phí bảo hành sản phẩm, và chi phí vận chuyển, v.v...

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2.24 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.347.698.234	1.066.920.876
Tiền gửi NH không kỳ hạn	139.899.448.205	105.879.680.450
Các khoản tương đương tiền	45.234.107.154	-
	<u>186.481.253.593</u>	<u>106.946.601.326</u>

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại ngân hàng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 8,5% (2018: 6,7% đến 9,75%).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Ông Chea Se	16.318.777.115	22.319.737.960
Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ô tô Du Lịch Trường Hải	7.966.263.800	4.179.127.700
Win Cherry Company	7.128.820.337	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	6.410.457.164	5.111.633.197
Công ty TNHH Ắc Quy Vĩnh Phúc	6.347.673.200	8.391.832.900
Faith Chemical Enterprises	4.170.190.698	1.471.742.103
Các khách hàng khác	34.888.063.650	22.851.480.584
	<u>83.230.245.964</u>	<u>64.325.554.444</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi phải thu	30.557.284.925	-	34.794.425.335	-
Dự kiến công ty Bảo hiểm bồi thường	15.756.591.973	-	-	-
Tạm ứng và thu khác	1.983.167.467	-	3.771.587.648	-
	<u>48.297.044.365</u>	<u>-</u>	<u>38.566.012.983</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31.12.2019			Thời gian quá hạn Ngày
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	
	VND	VND	VND	
Công Ty Cổ Phần Việt Nam Motors Cần Thơ	114.952.000	-	114.952.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH SX TM DV Hải Phương	79.677.800	-	79.677.800	Trên 3 năm
Faith Chemicals Enterprises Ltd	3.806.514.486	1.404.908.649	2.401.605.837	1 năm đến 3 năm
Công ty TNHH Ford Việt Nam	612.139.990	428.497.993	183.641.997	6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Xe Bus THACO	2.252.751.600	1.334.232.505	918.519.095	6 tháng đến 2 năm
Khác	348.300.165	163.651.312	184.648.853	6 tháng đến trên 3 năm
	7.214.336.041	3.331.290.458	3.883.045.582	

	31.12.2018			Thời gian quá hạn Ngày
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	
	VND	VND	VND	
Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ	114.952.000	-	114.952.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH SX TM DV Hải Phương	100.677.800	-	100.677.800	Trên 3 năm
Faith Chemical Enterprises	7.626.873.816	3.813.436.908	3.813.436.908	1 năm đến 2 năm
Công Ty TNHH Hóa Chất Ngọc Việt	341.134.775	170.567.387	170.567.388	1 năm đến 2 năm
Khác	121.162.777	9.155.811	112.006.966	6 tháng đến 3 năm
	8.304.801.168	3.993.160.106	4.311.641.062	

Ban Giám đốc Công ty tin rằng dự phòng phải thu khó đòi là phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM

8 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đi đường	165.412.591.608	-	26.394.030.811	-
Nguyên vật liệu	242.673.021.577	-	250.251.249.541	-
Công cụ dụng cụ	11.819.841.886	-	7.259.932.637	-
Sản phẩm dở dang	160.227.659.356	-	140.806.861.454	-
Thành phẩm	175.622.099.177	(6.106.909.839)	250.809.773.989	(4.568.526.071)
Hàng hóa	500.184.014	-	182.911.022	-
	756.255.397.618	(6.106.909.839)	675.704.759.454	(4.568.526.071)
Công cụ và dụng cụ - dài hạn	27.052.792.693	(20.413.092.755)	25.951.686.986	-

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ	4.568.526.071	26.185.888.269
Tăng dự phòng	21.951.476.523	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(21.617.362.198)
Số dư cuối kỳ	26.520.002.594	4.568.526.071

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm giá trị giảm giá của thành phẩm và chậm luân chuyển của công cụ dụng cụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>						
Tại 01/01/2019	160.330.469.100	731.100.300.740	30.344.946.085	12.546.562.273	2.271.167.554	936.593.445.752
Mua trong kỳ	456.752.273	2.624.019.000	222.800.000	-	56.900.000	3.360.471.273
XDCB mới hoàn thành	18.251.614.834	94.977.454.961	1.432.000.000	1.041.605.637	575.510.000	116.278.185.432
Thanh lý	(593.695.564)	(19.747.494.530)	(488.181.400)	(333.104.281)	-	(21.162.475.775)
Chuyển khác	-	230.005.216	-	-	-	230.005.216
Tại 31/12/2019	178.445.140.643	809.184.285.387	31.511.564.685	13.255.063.629	2.903.577.554	1.035.299.631.898
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Tại 01/01/2019	87.113.320.536	505.852.866.591	19.032.151.571	10.248.304.832	1.762.151.668	624.008.795.198
Khấu hao trong kỳ	10.810.337.978	64.842.233.309	2.413.481.048	667.678.465	369.793.395	79.103.524.195
Thanh lý	(593.695.564)	(19.747.494.530)	(488.181.400)	(333.104.281)	-	(21.162.475.775)
Chuyển khác	-	4.458.227.499	-	-	-	4.458.227.499
Tại 31/12/2019	97.329.962.950	555.405.832.869	20.957.451.219	10.582.879.016	2.131.945.063	686.408.071.117
<i>Giá trị còn lại</i>						
Vào ngày 01/01/2019	73.217.148.564	225.247.434.149	11.312.794.514	2.298.257.441	509.015.886	312.584.650.554
Vào ngày 31/12/2019	81.115.177.693	253.778.452.518	10.554.113.466	2.672.184.613	771.632.491	348.891.560.781

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 394,984 triệu đồng (31/12/2018 là 259,174 triệu đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá				
Tại 01/01/2019	247.954.936.198	8.989.817.204	5.218.778.656	262.163.532.058
Điều chỉnh theo KTNN	-	607.338.648	-	-
Tại 01/01/2019 (sau điều chỉnh)	247.954.936.198	9.597.155.852	5.218.778.656	262.770.870.706
Tại 31/12/2019	247.954.936.198	9.597.155.852	5.218.778.656	262.770.870.706
Giá trị hao mòn lũy kế				
				-
Tại 01/01/2019	22.287.120.965	5.808.494.661	5.097.498.632	33.193.114.258
Điều chỉnh theo KTNN	-	113.148.022	-	-
Tại 01/01/2019 (sau điều chỉnh)	22.287.120.965	5.921.642.683	5.097.498.632	33.306.262.280
Khấu hao trong kỳ	5.572.058.509	1.405.842.817	121.280.024	7.099.181.350
Tại 31/12/2019	27.859.179.474	7.327.485.500	5.218.778.656	40.405.443.630
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2019	225.667.815.233	3.675.513.169	121.280.024	229.464.608.426
Vào ngày 31/12/2019	220.095.756.724	2.269.670.352	-	222.365.427.076

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 10,765 triệu đồng (31/12/2018 là 6,526 triệu đồng)

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	80.467.247.065	14.861.518.602
Tăng trong kỳ	93.730.965.910	284.793.608.663
Chuyển sang TSCĐ hữu hình & vô hình	(116.278.185.432)	(211.338.603.055)
Chuyển sang chi phí trích trước	(12.395.099.532)	(7.849.277.145)
Số dư cuối kỳ	45.524.928.011	80.467.247.065

Các công trình xây dựng dở dang cơ bản lớn như sau:

	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Máy móc thiết bị	41.230.983.930	69.260.339.085
Khác	4.293.944.081	11.206.907.980
	45.524.928.011	80.467.247.065

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết đầu tư góp vốn vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313711629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 3 năm 2016 và lần sửa đổi gần nhất là vào ngày 9 tháng 12 năm 2016	26%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Giám đốc Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên do công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ, dụng cụ	6.764.119.881	5.880.571.943
Khác	15.486.246.204	10.319.984.643
	22.250.366.085	16.200.556.586

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ	16.200.556.586	15.330.046.092
Tăng trong kỳ	18.578.905.777	19.981.422.576
Phân bổ trong kỳ	(12.529.096.278)	(19.110.912.082)
Số dư cuối kỳ	22.250.366.085	16.200.556.586

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ	9.382.099.092	7.544.398.751
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(1.208.031.676)	1.837.700.341
Số dư cuối kỳ	8.174.067.416	9.382.099.092

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên các khoản mục sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí phải trả	924.047.974	2.284.329.443
Dự phòng bảo hành	1.818.189.598	2.038.039.067
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, CCDC	5.304.000.519	5.046.809.530
Chênh lệch tỷ giá	127.829.325	12.921.052
	8.174.067.416	9.382.099.092

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm 2018 và 2019 là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trafigura PTE LTD	105.465.376.717	105.465.376.717	-	-
Thai United Industry Company Ltd.	22.704.010.502	22.704.010.502	6.401.513.210	6.401.513.210
Công ty TNHH Thye Ming Việt Nam	6.291.528.899	6.291.528.899	17.040.768.853	17.040.768.853
Thai United Plastic Industry Ltd.	4.220.216.985	4.220.216.985	4.400.656.902	4.400.656.902
KMT Engineering Corp.	265.964.899	265.964.899	13.678.359.396	13.678.359.396
Khác	78.639.039.943	78.639.039.943	64.225.627.002	64.225.627.002
Bên liên quan (Thuyết minh số 34(b))	1.163.066.300	1.163.066.300	2.216.244.580	2.216.244.580
	218.749.204.245	218.749.204.245	107.963.169.943	107.963.169.943

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tại ngày
	31.12.2018	trong kỳ	trong kỳ	31.12.2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	6.775.091.694	50.465.496.445	39.620.887.199	17.619.700.940
Thuế thu nhập cá nhân	660.355.818	7.094.767.987	5.999.253.406	1.755.870.399
Tiền thuế đất và thuế khác	6.516.504.789	-3.970.133.778	3.960.258.288	-1.413.887.277
	13.951.952.301	53.590.130.654	49.580.398.893	17.961.684.062

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí chiết khấu, bán hàng	12.028.233.825	4.860.002.033
Chi phí lãi vay	2.508.700.255	6.425.279.909
Chi phí vận chuyển	1.579.068.047	5.105.158.415
Chi phí phải trả khác	1.050.399.755	80.652.131.356
	17.166.401.882	97.042.571.713

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.889.050.464	1.759.395.766
Cổ tức	17.087.040	16.967.340
Phải trả khác	4.136.867.671	3.867.562.795
	6.043.005.175	5.643.925.901

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM

18 VAY NGẮN HẠN, DÀI HẠN

a. Vay ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Vay ngân hàng (*)	1.223.564.005.414	2.901.680.600.387	2.821.754.482.424	1.303.490.123.377
Vay khác (**)	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.000.000.000	32.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	1.264.064.005.414	2.933.680.600.387	2.841.754.482.424	1.355.990.123.377

(*) Đây là các khoản vay tín chấp từ ngân hàng. Chi tiết cụ thể như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	~5,4%	70.258.060.703	5.723.320.701
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,5% - 5,7%	226.614.415.070	182.538.174.757
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,8% - 4,2%	145.767.083.155	141.116.364.691
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	5,6% - 7,9%	402.031.778.909	312.232.053.143
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD	~3,8 %	84.917.300.539	340.656.778.832
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	VND	-	-	22.085.967.657
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	USD	3,3% - 4,6%	187.872.518.448	30.785.580.595
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	USD	3,63%-3,88%	69.660.000.000	46.470.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	3,8% - 4,9%	18.999.949.000	95.138.302.384
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	VND	~5,4%	-	28.817.462.654
Ngân hàng Siam Commercial	VND	5,35%-5,5%	97.369.017.553	-
Người Lao động Công ty CP Pin Ác Quy Miền Nam	VND	5,3 - 5,5%	-	18.000.000.000
			1.303.490.123.377	1.223.564.005.414

(**) Đây là khoản vay ngắn hạn tín chấp không lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn đầu tư.

b. Vay dài hạn:

	Tại ngày 31.12.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Ngân hàng Vietcombank	47.968.087.868	55.536.912.132	32.000.000.000	71.505.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Dự phòng chi phí bảo hành	9.090.947.990	10.190.195.334
Dự phòng khác	-	-
	<u>9.090.947.990</u>	<u>10.190.195.334</u>

Biến động của khoản dự phòng như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ	10.190.195.334	7.910.352.651
Dự phòng lập trong kỳ	(1.099.247.344)	2.279.842.683
Số dư cuối kỳ	<u>9.090.947.990</u>	<u>10.190.195.334</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ	2.911.165.144	6.418.184.45
Trích lập trong kỳ	16.138.021.972	19.276.846.64
Sử dụng quỹ trong kỳ	(14.302.458.719)	(22.783.865.95)
Số dư cuối kỳ	<u>4.746.728.397</u>	<u>2.911.165.144</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	464.717.070.000	1.584.699.224	-	12.134.194.059	191.822.644.042	670.258.607.325
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	173.099.385.839	173.099.385.839
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	23.775.162.051	(23.775.162.051)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(19.276.846.641)	(19.276.846.641)
Cổ tức bằng tiền mặt (*)	-	-	-	-	(209.122.681.500)	(209.122.681.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	464.717.070.000	1.584.699.224	-	35.909.356.110	112.747.339.689	614.958.465.023
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	171.578.913.645	171.578.913.645
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	47.370.965.915	(47.370.965.915)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.138.021.972)	(16.138.021.972)
Cổ tức bằng tiền mặt (**)	-	-	-	-	(92.943.414.000)	(92.943.414.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	464.717.070.000	1.584.699.224	-	83.280.322.025	127.873.851.447	677.455.942.696

(*) Năm 2018: trả cổ tức đợt 3 năm 2017 là 30%; trả cổ tức đợt 1 năm 2018 là 8%; trả cổ tức đợt 2 năm 2018 là 7%.

(**) Năm 2019: trả cổ tức đợt 3 năm 2018 là 5%; trả cổ tức năm 2019 là 15%

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

22 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	46.471.707	-	46.471.707	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.471.707	-	46.471.707	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.471.707	-	46.471.707	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn của nhà nước	23.898.273	51,43	23.898.273	51,43
Phần vốn của các đối tượng khác	22.573.434	48,57	22.573.434	48,57
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.471.707	100,00	46.471.707	100,00

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 01 năm 2018	46.471.707	464.717.070.000	464.717.070.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	46.471.707	464.717.070.000	464.717.070.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	46.471.707	464.717.070.000	464.717.070.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**23 CỔ TỨC**

	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	16.967.340	12.722.265
Cổ tức phải trả trong kỳ	92.943.414.000	209.122.681.500
Cổ tức chi trả bằng tiền	92.943.294.300	209.118.436.425
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	17.087.040	16.967.340
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	171.578.913.645	173.099.385.839
Dự kiến điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(17.157.891.365)	(13.847.950.867)
	<hr/>	<hr/>
	154.421.022.280	159.251.434.972
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	46.471.707	46.471.707
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.323	3.427
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày lập báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 2.435.345.455 đồng và 2.778.894.545 đồng tương ứng với kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 34(a)).

(b) Ngoại tệ các loại

	31.12.2019		31.12.2018	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
USD	147.829,33	3.417.814.107	778.983,34	18.029.569.406
EUR	292,15	7.524.031	303,07	7.985.895
		3.425.338.138		18.037.555.301

26 DOANH THU BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu pin và ắc quy	3.541.175.254.529	3.273.582.660.916
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	468.016.351.892	231.725.672.528
Hàng bán bị trả lại	2.046.681.643	2.553.097.182
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần pin và ắc quy	3.071.112.220.994	3.039.303.891.206

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.608.263.089.741	2.550.182.468.384
Bổ sung / hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	21.951.476.523	(22.111.552.824)
	2.630.214.566.264	2.528.070.915.560

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	50.677.774.026	49.475.381.458
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.758.036.736	2.128.448.605
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.199.237.412
Khác	-	45.000
	55.435.810.762	52.803.112.475

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Chi phí lãi vay	59.442.027.630	43.633.978.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.572.346.297	14.188.557.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	97.072.692	236.592.696
	64.111.446.619	58.059.128.727

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.061.415.572.547	2.203.454.909.077
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	275.956.816.599	256.780.810.007
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.202.705.545	87.214.278.579
Các chi phí khác bằng tiền	340.020.859.548	370.932.857.736
	<u>2.763.595.954.239</u>	<u>2.918.382.855.399</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Doanh thu thuần dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thức ngày 31.12.2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thức ngày 31.12.2018	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thức ngày 31.12.2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thức ngày 31.12.2018	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thức ngày 31.12.2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thức ngày 31.12.2018
Doanh thu thuần	VND 2.486.984.691.316	VND 2.531.319.705.093	VND 584.127.529.678	VND 507.984.186.113	VND 3.071.112.220.994	VND 3.039.303.891.206

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau.

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	223.252.441.766	211.163.141.218
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	44.650.488.353	42.232.628.243
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	963.364.833	241.738.865
Quyết toán thuế TNDN năm trước	1.926.570.617	(277.507.413)
Thuế TNDN tính theo KTNN	4.133.104.316	(4.133.104.316)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51.673.528.121	38.063.755.379
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành (*)	50.465.496.445	39.901.455.720
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 13)	1.208.031.676	(1.837.700.341)
	51.673.528.121	38.063.755.379

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan i) Mua hàng hóa

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31.12.2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	20.693.708.530	20.786.332.490
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	421.006.300	391.102.250
Công ty CP Bột giặt và Hóa Chất Đức Giang	2.405.138.951	2.161.437.340
	23.519.853.781	23.338.872.080

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

ii) Hoạt động tài chính:

Cổ tức trả cho Tập đoàn hóa chất Việt Nam:

	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Phát sinh trong kỳ	47.796.546.000	107.542.228.500
Đã trả trong kỳ	47.796.546.000	107.542.228.500
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	-	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản MN	1.132.849.300	2.207.169.580
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	30.217.000	9.075.000
	<hr/>	<hr/>
	1.163.066.300	2.216.244.580
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

34 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Trong vòng 01 năm	1.465.745.455	1.578.894.545
Trong vòng 02 đến 05 năm	969.600.000	1.200.000.000
	<hr/>	<hr/>
	2.435.345.455	2.778.894.545
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Máy móc và thiết bị	13.970.286.942	17.160.780.410
Nhà cửa và vật kiến trúc	6.259.010.163	4.994.943.870
Hệ thống điện	2.231.793.873	2.789.742.341
Khác	237.500.000	210.000.000
	22.698.590.978	25.155.466.621

35 ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BÁO CÁO NĂM 2018

Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán được Công ty phát hành vào ngày 15/03/2019. Sau đợt rà soát của Kiểm toán nhà nước trong năm 2019, Kiểm toán Nhà nước đề nghị điều chỉnh lại một số chỉ tiêu, việc này dẫn đến làm tăng lợi nhuận trước thuế năm 2018 thêm 13.828.827.257 đồng, tăng thuế và các khoản phải nộp nhà nước thêm 6.019.218.794 đồng. Theo Biên bản kiểm toán, Ban Giám đốc đã điều chỉnh lại báo cáo tài chính năm 2018 và ảnh hưởng của sự thay đổi này lên báo cáo tài chính được trình bày như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31.12.2018		
		Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh theo KTNN VND	Số sau điều chỉnh VND
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.559.088.385.103	20.721.194.290	1.579.809.579.393
Hàng tồn kho	140	650.470.711.803	20.665.521.580	671.136.233.383
Dự phòng giảm giá hàng HTK	149	(25.234.047.651)	20.665.521.580	(4.568.526.071)
Tài sản ngắn hạn khác	150	49.934.709.850	55.672.710	49.990.382.560
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.600.534.992	55.672.710	1.656.207.702
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	713.722.923.323	494.190.626	714.217.113.949
Tài sản cố định	220	541.555.068.354	494.190.626	542.049.258.980
Tài sản cố định vô hình	227	228.970.417.800	494.190.626	229.464.608.426
- Nguyên giá	228	262.163.532.058	607.338.648	262.770.870.706
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(33.193.114.258)	(113.148.022)	(33.306.262.280)
TỔNG TÀI SẢN	270	2.272.811.308.426	21.215.384.916	2.294.026.693.342
NỢ PHẢI TRẢ	300	1.673.049.009.525	6.019.218.794	1.679.068.228.319
Nợ ngắn hạn	310	1.623.668.894.803	6.019.218.794	1.629.688.113.597
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	7.932.733.507	6.019.218.794	13.951.952.301
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	599.762.298.901	15.196.166.122	614.958.465.023
Vốn chủ sở hữu	410	599.762.298.901	15.196.166.122	614.958.465.023
LNST chưa phân phối	421	97.551.173.567	15.196.166.122	112.747.339.689

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM

LNST chưa phân phối kỳ này	b421	88.195.659.217	15.196.166.122	103.391.825.339
TỔNG NGUỒN VỐN	440	2.272.811.308.426	21.215.384.916	2.294.026.693.342

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

Các khoản giảm trừ doanh thu	2	308.144.346.302	(73.865.576.592)	234.278.769.710
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	2.965.438.314.614	73.865.576.592	3.039.303.891.206
Giá vốn hàng bán	11	2.549.230.627.766	(21.159.712.206)	2.528.070.915.560
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	416.207.686.848	95.025.288.798	511.232.975.646
Chi phí bán hàng	25	163.558.733.838	81.252.134.251	244.810.868.089
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	51.262.624.547	(55.672.710)	51.206.951.837
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	196.130.312.211	13.828.827.257	209.959.139.468
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	197.334.313.961	13.828.827.257	211.163.141.218
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41.268.794.585	(1.367.338.865)	39.901.455.720
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	157.903.219.717	15.196.166.122	173.099.385.839

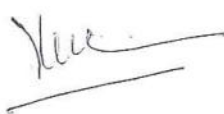
III. BÁO CÁO LCTT

Lợi nhuận trước thuế	1	197.334.313.961	13.828.827.257	211.163.141.218
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	87.101.130.557	113.148.022	87.214.278.579
Các khoản dự phòng	3	2.885.019.729	(20.665.521.580)	(17.780.501.851)
LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	279.964.685.276	(6.723.546.301)	273.241.138.975
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(40.250.575.129)	7.386.557.659	(32.864.017.470)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	697.840.392	(55.672.710)	642.167.682
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	101.427.500.622	607.338.648	102.034.839.270
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(178.883.921.882)	(607.338.648)	(179.491.260.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(324.188.393.229)	(607.338.648)	(324.795.731.877)

36 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 đạt 55.837.290.543 đồng bằng 87% lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu do thay đổi lợi nhuận quý 4 năm 2018 theo KTNN.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 20 tháng 01 năm 2020.



Nguyễn Văn Diệp
Người lập



Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng




Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc